

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI
HEM**

Số: 95 /2021/CV-HEM
V/v: Giải trình biến động
Lợi nhuận sau thuế năm 2020
so với năm 2019.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội (HEM).
- Mã chứng khoán: HEM
- Địa chỉ: Km12 đường Cầu Diễn, P.Phúc Diễn, Q.Bắc Từ Liêm, TP.Hà Nội
- Điện thoại liên hệ: 0437655510 Fax: 0437655509
- E-mail: taichinhketoanhem@gmail.com

Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên báo cáo riêng và hợp nhất năm 2020:

1) Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ ghi nhận lợi nhuận sau thuế năm 2020 giảm trên 10% so với năm 2019, chủ yếu do các nguyên nhân sau:

Năm 2020, hoạt động SXKD của HEM gặp khó khăn do tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp ảnh hưởng đến nhu cầu của thị trường. Trong năm, HEM thực hiện cơ cấu lại các dòng sản phẩm, trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Thêm vào đó, lợi nhuận được chia từ Công ty liên kết là Công ty TNHH SAS-CTAMAD giảm 75% so với năm 2019.

2) Chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 giảm trên 10% so với năm 2019: Nguyên nhân chủ yếu do sự suy giảm lợi nhuận của Công ty mẹ như đã trình bày ở trên và ảnh hưởng nghiêm trọng của dịch COVID-19 đến hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ khách sạn và văn phòng cho thuê của Công ty liên kết Công ty TNHH SAS-CTAMAD.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT



Bùi Quang Vinh

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 42

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Nhà máy Chế tạo Điện cơ được thành lập ngày 15 tháng 1 năm 1961. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1531/QĐ-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công thương, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 7 năm 2009. Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau này, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 8 cấp vào ngày 11 tháng 4 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm thiết kế, chế tạo, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy phát điện, máy bơm, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng; cho thuê tài sản.

Công ty có trụ sở chính tại Km12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trọng Trung	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 4 tháng 9 năm 2020
Ông Phan Ngọc Thảo	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 20 tháng 1 năm 2020
Ông Bùi Quang Vinh	Thành viên	
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 20 tháng 1 năm 2020
Ông Lê Thành Lương	Thành viên	miễn nhiệm ngày 3 tháng 9 năm 2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Quang Vinh	Tổng Giám đốc	
Ông Hà Tiến Lực	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 15 tháng 9 năm 2020
Ông Bùi Quốc Bảo	Giám đốc sản xuất	miễn nhiệm ngày 15 tháng 9 năm 2020
Ông Nguyễn Nam Sơn	Giám đốc sản xuất	bổ nhiệm ngày 15 tháng 9 năm 2020
Ông Nguyễn Kỳ Nam	Giám đốc kỹ thuật	bổ nhiệm ngày 15 tháng 9 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Thanh Yến	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Quang Vinh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 61441291/21949938/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 23 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Thị Tuyết Mai
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1575-2018-004-1



Nguyễn Mạnh Hùng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2401-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		448.154.412.289	649.511.717.324
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	101.191.500.556	73.804.140.478
111	1. Tiền		14.091.500.556	14.304.140.478
112	2. Các khoản tương đương tiền		87.100.000.000	59.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		28.170.000.000	207.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6	28.000.000.000	207.000.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		170.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		144.801.084.384	222.850.335.505
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	278.096.245.120	304.343.161.477
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	4.774.510.202	6.501.156.132
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	9.723.525.241	58.938.216.688
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(147.793.196.179)	(146.932.198.792)
140	IV. Hàng tồn kho	10	170.101.603.884	144.783.152.484
141	1. Hàng tồn kho		180.069.614.150	144.845.241.973
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9.968.010.266)	(62.089.489)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.890.223.465	1.074.088.857
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.689.637.075	279.881.499
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.285.019.431	794.207.358
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	17	915.566.959	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		377.709.126.590	409.954.456.427
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		23.047.025	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		23.047.025	-
220	II. Tài sản cố định		82.386.183.568	105.689.390.078
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	81.436.273.559	105.085.644.787
222	Nguyên giá		263.492.304.910	279.962.175.419
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(182.056.031.351)	(174.876.530.632)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	949.910.009	603.745.291
228	Nguyên giá		2.014.378.464	3.052.367.251
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.064.468.455)	(2.448.621.960)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	1. Nguyên giá		2.374.201.599	2.374.201.599
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.374.201.599)	(2.374.201.599)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.727.581.060	1.010.240.781
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.727.581.060	1.010.240.781
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	13	268.613.695.255	278.776.563.284
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		268.613.695.255	278.776.563.284
260	VI. Tài sản dài hạn khác		24.958.619.682	24.478.262.284
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	6.581.366.606	5.559.721.223
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	1.981.184.155	-
269	3. Lợi thế thương mại	15	16.396.068.921	18.918.541.061
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		825.863.538.879	1.059.466.173.751

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		205.095.515.794	389.673.177.061
310	I. Nợ ngắn hạn		203.761.919.113	385.608.634.171
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	59.107.048.406	52.221.739.816
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	11.826.064.439	3.813.013.883
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	3.076.167.807	369.434.010
314	4. Phải trả người lao động		9.510.864.552	9.179.083.126
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.116.445.950	7.494.862.590
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	2.713.222.233	2.701.629.671
320	7. Vay ngắn hạn	20	110.974.014.332	305.566.245.429
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	2.650.946.209	2.771.884.924
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	2.787.145.185	1.490.740.722
330	II. Nợ dài hạn		1.333.596.681	4.064.542.890
337	1. Phải trả dài hạn khác		423.300.000	503.300.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	21	910.296.681	3.561.242.890
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		620.768.023.085	669.792.996.690
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	616.031.864.711	664.145.504.988
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		387.046.500.000	387.046.500.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		387.046.500.000	387.046.500.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		11.770.960.945	11.770.960.945
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.589.412.600)	(1.589.412.600)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		7.926.026.801	7.926.026.801
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.508.916.616	4.508.916.616
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		206.368.872.949	254.281.857.995
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		195.630.159.247	157.217.137.357
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		10.738.713.702	97.064.720.638
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		-	200.655.231
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		4.736.158.374	5.647.491.702
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		4.736.158.374	5.647.491.702
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		825.863.538.879	1.059.466.173.751




Ngô Văn Hải
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Yên
Kế toán trưởng




Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	550.966.026.946	501.927.643.187
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(2.379.539.689)	(342.556.255)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	548.586.487.257	501.585.086.932
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(477.000.485.629)	(408.348.275.831)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		71.586.001.628	93.236.811.101
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	25.174.173.283	89.410.326.830
22	7. Chi phí tài chính	27	(12.732.257.786)	(24.920.763.735)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(10.950.128.419)	(23.725.085.925)
24	8. Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết		(10.162.868.029)	2.854.113.708
25	9. Chi phí bán hàng	28	(23.292.186.440)	(24.393.671.115)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(34.169.162.139)	(45.576.554.977)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		16.403.700.517	90.610.261.812
31	12. Thu nhập khác	29	473.471.530	876.465.399
32	13. Chi phí khác	29	(3.266.794.356)	(685.362.793)
40	14. (Lỗ)/lợi nhuận khác	29	(2.793.322.826)	191.102.606
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.610.377.691	90.801.364.418
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(4.851.010.714)	(5.828.683.166)
52	17. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	31.3	1.981.184.155	(300.000.000)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		10.740.551.132	84.672.681.252
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		10.738.713.702	84.631.574.314
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.837.430	41.106.938
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	279	2.204
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	34	279	2.204


Ngô Văn Hải
Người lập


Nguyễn Thị Thanh Yên
Kế toán trưởng




Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		13.610.377.691	90.801.364.418
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		14.201.601.902	15.348.994.151
03	Các khoản dự phòng		7.995.033.240	1.906.856.413
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		13.710.380	(47.701.131)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(8.437.979.427)	(92.463.723.507)
06	Chi phí lãi vay	27	10.950.128.419	23.725.085.925
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		38.332.872.205	39.270.876.269
09	Giảm các khoản phải thu		94.759.190.606	20.726.559.554
10	Tăng hàng tồn kho		(35.224.372.177)	(35.004.497.357)
11	Giảm các khoản phải trả		(6.377.609.350)	(25.639.871.516)
12	Tăng chi phí trả trước		(2.431.400.959)	(861.168.347)
13	Giảm/(tăng) chứng khoán kinh doanh		179.000.000.000	(192.000.000.000)
14	Tiền lãi vay đã trả		(17.445.319.026)	(17.889.569.684)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.636.669.473)	(9.452.490.745)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.966.116.763	1.790.399.967
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.490.670.300)	(5.438.130.199)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		245.452.138.289	(224.497.892.058)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(7.616.875.711)	(1.524.007.349)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		14.119.877.164	253.128.399
23	Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác		(170.000.000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	19.543.756.354
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(46.000.000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	23.904.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		28.233.431.018	84.590.404.399
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		34.520.432.471	126.767.281.803

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		262.702.891.744	494.107.580.128
34	Tiền trả nợ gốc vay		(457.422.345.060)	(306.876.682.040)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(57.863.731.200)	(57.695.223.525)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(252.583.184.516)	129.535.674.563
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		27.389.386.244	31.805.064.308
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		73.804.140.478	41.951.375.039
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.026.166)	47.701.131
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	5	101.191.500.556	73.804.140.478



Ngô Văn Hải
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Yên
Kế toán trưởng



Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (“Công ty”) tiền thân là Nhà máy Chế tạo Điện cơ được thành lập ngày 15 tháng 1 năm 1961. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1531/QĐ-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công thương, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 7 năm 2009. Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau này, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 8 cấp vào ngày 11 tháng 4 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm thiết kế, chế tạo, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy phát điện, máy bơm, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng; cho thuê tài sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Km12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 285 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 313 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty sở hữu 2 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong năm</i>
1	Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội (“Công ty Heco”)	100%	100%	Lô J12 (ABC), đường số 10, KCN Lê Minh Xuân, xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
2	Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị Lưới điện G-POWER (“Công ty G-POWER”)	100%	100%	Km12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội	Sản xuất máy biến áp, tủ bảng điện

Công ty và các công ty con sau đây được gọi chung là “Nhóm Công ty”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Nhóm Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	24 năm
------------------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	11 - 45 năm
Máy móc, thiết bị	7 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 12 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 - 6 năm

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định; và các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký vào năm 2010, có thời hạn 47 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Nhóm Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các khoản dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng bảo hành

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa: là dự phòng chi phí cho những sản phẩm, hàng hóa đã bán, đã bàn giao cho người mua nhưng doanh nghiệp vẫn có nghĩa vụ phải tiếp tục sửa chữa, hoàn thiện theo hợp đồng hoặc cam kết với khách hàng. Nhóm Công ty trích 1% dự phòng bảo hành sản phẩm trên doanh thu sản phẩm bán ra trong năm.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, thưởng cho những cá nhân và đơn vị bên ngoài có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty theo quy chế tài chính của Nhóm Công ty và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

3.21 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Nhóm Công ty chủ yếu là sản xuất các sản phẩm và cung cấp các dịch vụ liên quan đến thiết bị điện. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. NGHIỆP VỤ MUA BÁN, SÁP NHẬP CÔNG TY CON TRONG NĂM

4.1 Mua thêm sở hữu vào Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội (“Công ty Heco”)

Vào ngày 29 tháng 6 năm 2020, Công ty đã mua thêm 2.340 cổ phiếu, tương ứng với 0,18% cổ phần của Công ty Heco, tăng tỷ lệ sở hữu từ 99,82% lên 100%, với tổng giá phí là 46 triệu VND.

4.2 Góp vốn thành lập Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị Lưới điện G-POWER (“Công ty G-Power”)

Vào ngày 14 tháng 2 năm 2020, Công ty đã thành lập Công ty G-Power với tỷ lệ sở hữu là 100%. Đến ngày 29 tháng 4 năm 2020, Công ty đã góp đủ vốn bằng tiền và tài sản cố định với tổng giá trị là 40 tỉ VND.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	439.006.294	319.022.407
Tiền gửi ngân hàng	13.652.494.262	13.985.118.071
Các khoản tương đương tiền (*)	87.100.000.000	59.500.000.000
TỔNG CỘNG	101.191.500.556	73.804.140.478

(*) Đây là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất 3% - 3,4%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5,5%/năm).

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	<i>Số cuối năm</i>			<i>Số đầu năm</i>		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>
Chứng khoán kinh doanh:						
- Trái phiếu (i)	28.000.000.000	28.000.000.000	-	207.000.000.000	207.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	28.000.000.000	28.000.000.000	-	207.000.000.000	207.000.000.000	-

(i) Chi tiết trái phiếu như sau:

<i>Tổ chức phát hành</i>	<i>Giá đầu tư (VND)</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch và Môi trường ECO&MORE (*)	28.000.000.000	21 tháng 6 năm 2021	Kỳ hạn 3 năm, lãi nhận 6 tháng một lần, đáo hạn ngày 21 tháng 6 năm 2021	Lãi suất thả nổi 9,1%/năm (năm 2019: 10,5%)	Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phiếu, tài sản cố định nắm giữ bởi các tổ chức phát hành và các bên thứ ba

(*) Nhóm Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản trái phiếu do trái phiếu của công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	225.307.043.318	250.810.639.438
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	52.789.201.802	53.532.522.039
TỔNG CỘNG	278.096.245.120	304.343.161.477
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(142.109.726.855)	(141.248.729.468)

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Cơ khí Nam Chi	2.654.731.750	427.466.050
Shaxxi JC Engineering and Trading Co., Ltd	-	1.997.306.532
Công ty Cổ phần Cơ điện 86	-	1.415.271.000
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari 1	-	1.013.760.000
Khác	2.119.778.452	1.647.352.550
TỔNG CỘNG	4.774.510.202	6.501.156.132

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng cho nhân viên	2.089.581.800	-	1.007.540.210	-
Phải thu khác	1.873.685.076	-	703.883.619	-
Phải thu Xí nghiệp Tư nhân Đức Hải Đăng	3.027.114.324	(3.027.114.324)	3.027.114.324	(3.027.114.324)
Tạm ứng cổ tức	2.656.355.000	(2.656.355.000)	2.656.355.000	(2.656.355.000)
Phải thu lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	76.789.041	-	9.709.372.603	-
Phải thu tiền thuê đất chi hộ	-	-	1.012.033.125	-
Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan	-	-	40.821.917.807	-
TỔNG CỘNG	9.723.525.241	(5.683.469.324)	58.938.216.688	(5.683.469.324)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Công ty Cổ phần Kim loại màu Ngọc Sơn	106.288.046.487	-	106.288.046.487	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Việt	15.759.439.543	-	15.759.439.543	-
Công ty TNHH Vật liệu điện Thiên Phong	14.095.503.040	-	14.095.503.040	-
Xí nghiệp tư nhân Đức Hải Đăng	3.027.114.324	-	3.027.114.324	-
Xí nghiệp Cơ khí Quang Trung	1.441.487.879	-	1.441.487.879	-
Các khoản khác	8.103.644.868	922.039.962	6.370.750.094	2.783.037.584
TỔNG CỘNG	148.715.236.141	922.039.962	146.982.341.367	2.783.037.584

10. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	77.826.564.573	(62.089.489)	63.014.969.144	(62.089.489)
Công cụ, dụng cụ	677.611.288	-	1.057.042.887	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	58.400.445.914	(5.085.538.788)	40.707.422.870	-
Thành phẩm	32.780.963.445	-	21.985.794.284	-
Hàng hoá	10.384.028.930	(4.820.381.989)	18.080.012.788	-
TỔNG CỘNG	180.069.614.150	(9.968.010.266)	144.845.241.973	(62.089.489)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	(62.089.489)	(62.089.489)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(9.905.920.777)	-
Trừ: Sử dụng dự phòng trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>(9.968.010.266)</u>	<u>(62.089.489)</u>

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm	89.789.073.748	158.925.439.462	28.905.309.574	2.342.352.635	279.962.175.419
- Mua trong năm	983.224.200	2.569.900.000	3.258.689.408	117.762.103	6.929.575.711
- Đầu tư XDCB hoàn thành	432.504.737	65.700.000	934.728.000	180.000.000	1.612.932.737
- Thanh lý, nhượng bán	-	(21.129.986.032)	(3.335.238.685)	(196.697.345)	(24.661.922.062)
- Giảm khác	(128.861.409)	(221.595.486)	-	-	(350.456.895)
Số cuối năm	91.075.941.276	140.209.457.944	29.763.488.297	2.443.417.393	263.492.304.910
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	20.316.010.483	44.820.911.672	13.790.824.353	2.090.578.349	81.018.324.857
Giá trị Khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	51.484.567.429	98.353.250.214	22.948.134.640	2.090.578.349	174.876.530.632
- Khấu hao trong năm	3.945.322.199	9.125.865.729	1.719.062.078	37.192.788	14.827.442.794
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.848.095.499)	(2.623.822.504)	(160.990.242)	(7.632.908.245)
- Giảm khác	(15.033.830)	-	-	-	(15.033.830)
Số cuối năm	55.414.855.798	102.631.020.444	22.043.374.214	1.966.780.895	182.056.031.351
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	38.304.506.319	60.572.189.248	5.957.174.934	251.774.286	105.085.644.787
Số cuối năm	35.661.085.478	37.578.437.500	7.720.114.083	476.636.498	81.436.273.559

Một số tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc đã được thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 20. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị còn lại của các tài sản đảm bảo này là 16.785.778.817 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 17.545.044.939 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	2.290.264.818	762.102.433	3.052.367.251
Mua trong kỳ	687.300.000	-	687.300.000
Thanh lý, nhượng bán	<u>(1.480.807.676)</u>	<u>(244.481.111)</u>	<u>(1.725.288.787)</u>
Số cuối năm	<u>1.496.757.142</u>	<u>517.621.322</u>	<u>2.014.378.464</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	<i>75.000.000</i>	<i>79.100.000</i>	<i>154.100.000</i>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	1.806.964.818	641.657.142	2.448.621.960
Hao mòn trong năm	264.195.000	32.118.736	296.313.736
Thanh lý, nhượng bán	<u>(1.480.807.676)</u>	<u>(199.659.565)</u>	<u>(1.680.467.241)</u>
Số cuối năm	<u>590.352.142</u>	<u>474.116.313</u>	<u>1.064.468.455</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>483.300.000</u>	<u>120.445.291</u>	<u>603.745.291</u>
Số cuối năm	<u>906.405.000</u>	<u>43.505.009</u>	<u>949.910.009</u>

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.1)	268.613.695.255	-	(*) 278.776.563.284	-	(*)
TỔNG CỘNG	268.613.695.255	-	(*) 278.776.563.284	-	(*)

(*) Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do công ty này không niêm yết trên thị trường chứng khoán.

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH S.A.S – CTAMAD (i)	35,00	35,00	35,00	35,00

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

- (i) Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD là một công ty được thành lập tại Việt Nam theo Luật Đầu tư Nước ngoài theo Giấy phép Đầu tư số 1018/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp vào ngày 25 tháng 10 năm 1994 và Giấy phép Đầu tư điều chỉnh số 1018/GCNĐC3-BKH ngày 23 tháng 8 năm 2006. Công ty này có trụ sở chính tại số 44B, Đường Lý Thường Kiệt, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là kinh doanh khách sạn và cho thuê văn phòng; vận hành máy trò chơi điện tử có thưởng trong khuôn viên khách sạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Đơn vị tính: VND

*Công ty TNHH
S.A.S – CTAMAD*

Giá trị đầu tư:

Số đầu năm	179.842.195.109
Số cuối năm	<u>179.842.195.109</u>

Phân lũy kế lợi nhuận:

Số đầu năm	98.934.368.175
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	6.619.196.835
Cổ tức được chia	(16.100.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(682.064.864)
Số cuối năm	<u>88.771.500.146</u>

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	278.776.563.284
Số cuối năm	<u>268.613.695.255</u>

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.706.991.546	1.079.909.994
Tiền thuê đất trả trước	1.865.115.460	1.953.112.853
Chi phí sửa chữa	2.009.259.600	2.526.698.376
TỔNG CỘNG	<u>6.581.366.606</u>	<u>5.559.721.223</u>

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Đơn vị tính: VND

Nguyên giá:

Công ty Vihem

Số đầu năm	22.071.631.237
Số cuối năm	<u>22.071.631.237</u>

Phân bổ lũy kế:

Số đầu năm	3.153.090.176
Phân bổ trong năm	2.522.472.140
Số cuối năm	<u>5.675.562.316</u>

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	18.918.541.061
Số cuối năm	<u>16.396.068.921</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	12.939.725.096	12.939.725.096	25.165.432.151	25.165.432.151
- Công ty TNHH Thiết bị Điện và Cơ khí Xian Qiyan	1.541.796.700	1.541.796.700	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư Phúc Hưng Phát	-	-	3.828.948.200	3.828.948.200
- Phải trả đối tượng khác	11.397.928.396	11.397.928.396	21.336.483.951	21.336.483.951
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	46.167.323.310	46.167.323.310	27.056.307.665	27.056.307.665
TỔNG CỘNG	59.107.048.406	59.107.048.406	52.221.739.816	52.221.739.816

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Động cơ Điện Việt Nam – Hungary	3.897.162.695	-
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Cơ điện Hà Nội	3.330.235.953	-
Công ty TNHH Zenbi	2.885.896.119	783.130.464
Công ty TNHH Thương Mại Điện Cơ Minh Khâm	-	412.338.572
Các đối tượng khác	1.712.769.672	2.617.544.847
TỔNG CỘNG	11.826.064.439	3.813.013.883

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

Phải thu	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Số cuối năm
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	915.566.959	-
TỔNG CỘNG	-	915.566.959	-	915.566.959
Phải trả	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
	Thuế giá trị gia tăng	71.532.645	17.120.100.279	(14.558.517.394)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	251.428.655	4.851.010.714	(4.721.102.515)	381.336.854
Thuế thu nhập cá nhân	46.472.710	1.727.112.387	(1.711.869.674)	61.715.423
Thuế đất	-	7.628.020.878	(7.628.020.878)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	59.387.538	(59.387.538)	-
TỔNG CỘNG	369.434.010	31.385.631.796	(28.678.897.999)	3.076.167.807

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí lãi vay	233.719.610	6.728.910.217
Chi phí phải trả khác	882.726.340	765.952.373
TỔNG CỘNG	<u>1.116.445.950</u>	<u>7.494.862.590</u>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả Nhà nước kinh phí thực hiện Dự án	2.041.203.100	2.041.203.100
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	377.326.748	365.758.939
Cổ tức phải trả	164.132.675	204.335.375
Các khoản phải trả, phải nộp khác	130.559.710	90.332.257
TỔNG CỘNG	<u>2.713.222.233</u>	<u>2.701.629.671</u>

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY NGẮN HẠN

Thuyết minh	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm			Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
Vay ngắn hạn								
Vay ngân hàng	102.220.467.648	102.220.467.648	244.112.928.744	(242.623.722.060)	103.709.674.332	103.709.674.332		
Trái phiếu phát hành	199.872.777.781	199.872.777.781	127.222.219	(200.000.000.000)	-	-		
Vay từ đối tượng khác	3.473.000.000	3.473.000.000	18.589.963.000	(14.798.623.000)	7.264.340.000	7.264.340.000		
TỔNG CỘNG	305.566.245.429	305.566.245.429	262.830.113.963	(457.422.345.060)	110.974.014.332	110.974.014.332		

20.1 Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn bằng VND được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội	65.617.898.505	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 7 tháng 6 năm 2021	5,1% - 6,2%	Tài sản cố định: nhà máy, nhà xưởng theo Biên bản định giá lại tài sản đảm bảo số 02/2018-BBĐGL/NHCT146-DIENCO ngày 1 tháng 7 năm 2018
Ngân hàng CTBC Bank – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	20.484.617.244	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 5 năm 2021	5% - 5,85%	Tin chấp
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	17.607.158.583	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 21 tháng 6 năm 2021	4,4% - 4,8%	Tin chấp
TỔNG CỘNG	103.709.674.332			

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

20.2 Các khoản vay ngắn hạn từ đối tượng khác

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ đối tượng khác bằng VND được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Cán bộ công nhân viên Công ty	6.964.340.000	Kỳ hạn lớn hơn 1 tháng, rút gốc linh hoạt	5,5% - 8%	Tin chấp
Công đoàn HEM	300.000.000	Kỳ hạn lớn hơn 1 tháng, rút gốc linh hoạt	5,5%	Tin chấp
TỔNG CỘNG	7.264.340.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Dự phòng chi phí bảo hành	2.650.946.209	2.771.884.924
TỔNG CỘNG	2.650.946.209	2.771.884.924
Dài hạn		
Dự phòng chi phí bảo hành	910.296.681	3.561.242.890
TỔNG CỘNG	910.296.681	3.561.242.890

Dự phòng bảo hành được trích lập dựa trên các sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất và bán ra trong các năm trước theo điều khoản hợp đồng và thời gian bảo hành cam kết với khách hàng (từ 5 tháng đến 6 năm).

22. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	1.490.740.722	4.438.470.955
Trích quỹ trong năm	819.942.000	700.000.000
Nhận quỹ khen thưởng phúc lợi từ công ty liên kết (*)	1.948.756.763	1.790.399.966
Thu khác	18.376.000	-
Sử dụng trong năm	(1.490.670.300)	(5.438.130.199)
Số cuối năm	2.787.145.185	1.490.740.722

(*) Theo thỏa thuận trong Hợp đồng Liên doanh giữa Công ty và Công ty TNHH S.A.S – CTAMAD ký ngày 23 tháng 6 năm 1994, quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty sẽ nhận được 1% lợi nhuận sau thuế của Công ty TNHH S.A.S – CTAMAD.

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND	
									Tổng cộng
Năm trước									
Số đầu năm	368.000.000.000	152.595.945	(1.589.412.600)	7.926.026.801	4.508.916.616	215.740.665.857	43.257.559.617	637.996.352.236	
- Tăng vốn do hoán đổi cổ phiếu	19.046.500.000	11.618.365.000	-	-	-	-	-	30.664.865.000	
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	84.631.574.314	41.106.938	84.672.681.252	
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(700.000.000)	-	(700.000.000)	
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(57.823.528.500)	-	(57.823.528.500)	
- Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	12.433.146.324	(43.098.011.324)	(30.664.865.000)	
Số cuối năm	387.046.500.000	11.770.960.945	(1.589.412.600)	7.926.026.801	4.508.916.616	254.281.857.995	200.655.231	664.145.504.988	
Năm nay									
Số đầu năm	387.046.500.000	11.770.960.945	(1.589.412.600)	7.926.026.801	4.508.916.616	254.281.857.995	200.655.231	664.145.504.988	
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	10.738.713.702	1.837.430	10.740.551.132	
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(57.823.528.500)	-	(57.823.528.500)	
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(819.942.000)	-	(819.942.000)	
- Giám khác	-	-	-	-	-	-	(164.720.909)	(164.720.909)	
- Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(8.228.248)	(37.771.752)	(46.000.000)	
Số cuối năm	387.046.500.000	11.770.960.945	(1.589.412.600)	7.926.026.801	4.508.916.616	206.368.872.949	-	616.031.864.711	

(*) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 5 năm 2020, Công ty đã thực hiện chia cổ tức cho các cổ đông với số tiền 57.823.528.500 VND và trích lập bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 819.942.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex	296.849.160.000	296.849.160.000	-	296.849.160.000	296.849.160.000	-
Cổ đông khác	88.641.030.000	88.641.030.000	-	88.641.030.000	88.641.030.000	-
Cổ phiếu quỹ	1.556.310.000	1.556.310.000	-	1.556.310.000	1.556.310.000	-
TỔNG CỘNG	387.046.500.000	387.046.500.000	-	387.046.500.000	387.046.500.000	-

23.3 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố trong năm		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2018: 1.500 VND/cổ phiếu (năm 2017: 1.000 VND/cổ phiếu)	-	57.823.528.500
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2019: 1.500 VND/cổ phiếu (năm 2018: 1.000 VND/cổ phiếu)	57.823.528.500	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	-	-

23.4 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	38.704.650	38.704.650
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.704.650	38.704.650
Cổ phiếu phổ thông	38.704.650	38.704.650
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ	155.631	155.631
Cổ phiếu phổ thông	155.631	155.631
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	38.549.019	38.549.019
Cổ phiếu phổ thông	38.549.019	38.549.019
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10.000 VND). Cổ phiếu của Công ty được niêm yết Sàn Giao dịch Chứng Khoán Upcom với mã chứng khoán là HEM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	1.022,08	18.573,85

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	550.966.026.946	501.927.643.187
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	216.192.635.900	192.292.665.680
Doanh thu bán hàng hóa	228.492.205.131	189.005.623.009
Doanh thu cung cấp dịch vụ	106.281.185.915	120.629.354.498
Hàng bán bị trả lại	(2.379.539.689)	(342.556.255)
Doanh thu thuần	548.586.487.257	501.585.086.932
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	411.276.184.586	428.891.185.160
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 32)	137.310.302.671	72.693.901.772

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.100.000.000	64.400.000.000
Lãi bán các khoản đầu tư	6.536.671.612	4.743.979.740
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.500.847.456	20.212.501.660
Lãi chênh lệch tỷ giá	36.654.215	53.845.430
TỔNG CỘNG	25.174.173.283	89.410.326.830

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	174.528.243.529	152.284.690.752
Giá vốn của hàng hóa đã bán	220.480.582.943	180.483.509.517
Giá vốn của dịch vụ cung cấp	72.085.738.380	75.580.075.562
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9.905.920.777	-
TỔNG CỘNG	<u>477.000.485.629</u>	<u>408.348.275.831</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	10.950.128.419	23.725.085.925
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	1.268.088.653	616.648.261
Lỗ chênh lệch tỷ giá	308.666.421	6.778.601
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	127.222.219	-
Chi phí tài chính khác	78.152.074	572.250.948
TỔNG CỘNG	<u>12.732.257.786</u>	<u>24.920.763.735</u>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.572.508.860	8.557.741.286
Chi phí nhân công	7.827.751.244	7.751.736.069
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	676.896.611	1.182.086.454
Chi phí khấu hao tài sản cố định	522.234.833	375.908.660
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	(2.413.924.460)	(55.702.648)
Chi phí bán hàng khác	7.106.719.352	6.581.901.294
TỔNG CỘNG	<u>23.292.186.440</u>	<u>24.393.671.115</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	14.098.746.660	18.835.665.572
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.121.872.217	4.414.501.323
Chi phí dự phòng	860.997.387	2.823.017.327
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.397.875.724	2.417.557.482
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.477.220.300	2.120.234.529
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	11.212.449.851	14.965.578.744
TỔNG CỘNG	<u>34.169.162.139</u>	<u>45.576.554.977</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác		
Lãi từ thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ	210.689.798	465.389.453
Các khoản khác	262.781.732	411.075.946
	473.471.530	876.465.399
Chi phí khác		
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	2.953.958.199	-
Các khoản phạt	214.761.225	637.191.653
Các khoản khác	98.074.932	48.171.140
	3.266.794.356	685.362.793
LỖ KHÁC THUẦN	(2.793.322.826)	191.102.606

30. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	214.247.909.498	158.781.863.450
Chi phí nhân công	61.954.621.980	71.081.879.182
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.201.601.902	15.348.994.151
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.486.590.497	18.305.004.426
Chi phí khác	39.205.672.368	30.780.282.202
TỔNG CỘNG	350.096.396.245	294.298.023.411

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.851.010.714	5.828.683.166
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.981.184.155)	300.000.000
TỔNG CỘNG	<u>2.869.826.559</u>	<u>6.128.683.166</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.610.377.691	90.801.364.418
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông áp dụng cho Công ty và các công ty con	2.722.075.625	18.054.337.424
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Các khoản phạt	11.583.182	115.298.331
Điều chỉnh thuế TNDN năm 2018	-	54.262.832
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.187.426.400)	(13.450.822.700)
Lỗi năm trước chuyển sang	-	(483.937.227)
Chi phí không được khấu trừ khác	1.323.594.152	1.839.544.506
Chi phí thuế TNDN	<u>2.869.826.559</u>	<u>6.128.683.166</u>

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.981.184.155	-	1.981.184.155	(300.000.000)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	1.981.184.155	-		
Thu nhập/(chi phí) thuế hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất			1.981.184.155	(300.000.000)

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ cấp I	Mua vật tư, hàng hóa Ký cược, ký quỹ Lãi ký cược, ký quỹ	24.884.225.010 - 821.917.808	49.547.758.784 40.000.000.000 821.917.807
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex	Công ty mẹ	Mua vật tư, hàng hóa Chi trả cổ tức	25.553.218.353 44.527.374.000	6.358.414.002 44.527.374.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng Tập đoàn	Mua vật tư, hàng hóa Doanh thu bán hàng hóa Bù trừ công nợ Doanh thu cung cấp dịch vụ Mua dịch vụ	99.662.165.731 30.591.149.283 4.750.746.880 1.215.967.902 166.921.412	65.988.075.974 22.813.511.798 16.525.817.085 5.853.531.535 2.833.581.732
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX)	Cùng Tập đoàn	Thu tiền bán trái phiếu Thanh toán tiền mua trái phiếu Thu lãi bán trái phiếu	179.000.000.000 19.239.281.820 1.820.136.981	- 200.681.950.590 -
Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC	Cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa	55.234.693.959	80.230.000
Công ty TNHH S.A.S – CTAMAD	Công ty liên kết	Cổ tức được chia Thu Quỹ khen thưởng phúc lợi	16.100.000.000 1.948.756.763	64.400.000.000 1.681.065.666
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	Cùng thành viên HĐQT	Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm Bù trừ công nợ Mua vật tư, hàng hóa Doanh thu cung cấp dịch vụ	49.420.411.891 1.001.461.857 918.692.416 848.079.636	38.773.185.356 1.407.506.272 1.279.551.156 5.253.673.083

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả, cho vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty do các khoản này còn trong hạn thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7.1)				
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	Cùng thành viên HĐQT	Bán hàng hóa, dịch vụ	46.043.604.488	51.558.885.338
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, dịch vụ	6.745.597.314	1.973.636.701
TỔNG CỘNG			52.789.201.802	53.532.522.039

Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16.1)

Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng Tập đoàn	Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	36.721.652.816	14.181.002.306
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex	Công ty mẹ	Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	7.522.516.742	-
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ cấp I	Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	1.923.153.752	12.873.000.639
Công ty TNHH Thiết bị Đo điện EMIC	Cùng Tập đoàn	Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	-	2.304.720
TỔNG CỘNG			46.167.323.310	27.056.307.665

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Thu nhập Năm nay	Năm trước
Ông Bùi Quang Vinh	Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT	1.183.735.000	1.087.951.700
Bà Nguyễn Thị Thanh Yên	Giám đốc tài chính	703.971.600	678.357.980
Ông Hà Tiến Lực	Phó Tổng Giám đốc	668.709.600	644.486.720
Ông Nguyễn Kỳ Nam	Giám đốc kỹ thuật (bổ nhiệm từ tháng 9 năm 2020)	489.328.936	-
Ông Bùi Quốc Bảo	Giám đốc sản xuất (miễn nhiệm từ tháng 9 năm 2020)	472.276.545	443.862.000
Ông Nguyễn Nam Sơn	Giám đốc sản xuất (bổ nhiệm từ tháng 9 năm 2020)	458.215.800	-
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm từ tháng 1 năm 2020)	158.500.000	-
Ông Lê Thành Lương	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm từ tháng 9 năm 2020)	92.500.000	96.400.000
Ông Nguyễn Trọng Trung	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm từ tháng 9 năm 2020)	61.000.000	-
Ông Phan Ngọc Thảo	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm từ tháng 1 năm 2020)	15.000.000	144.600.000
Ông Hà Đình Minh	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm từ tháng 4 năm 2019)	-	308.555.638
Ông Đoàn Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc, thành viên HĐQT (miễn nhiệm từ tháng 3 năm 2019)	-	222.886.850
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm từ tháng 3 năm 2019)	-	30.000.000
TỔNG CỘNG		4.303.237.481	3.657.100.888

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC CAM KẾT

Cam kết về thuê hoạt động

Nhóm Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết về tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của Nhóm Công ty theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	10.708.142.069	10.708.142.069
Từ 1 – 5 năm	42.832.568.276	42.832.568.276
Trên 5 năm	116.659.989.150	127.397.468.595
TỔNG CỘNG	170.200.699.495	180.938.178.940

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.738.713.700	84.631.574.314
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(819.942.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.738.713.700	83.811.632.314
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	38.549.019	38.021.979
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	38.549.019	38.021.979
Lãi trên cổ phiếu		
<i>Lãi cơ bản</i>	279	2.204
<i>Lãi suy giảm</i>	279	2.204

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được điều chỉnh giảm tương ứng với khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 của Công ty và các công ty con.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 chưa được điều chỉnh do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm nay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

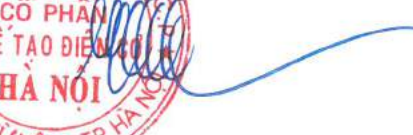
Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Ngô Văn Hải
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Yên
Kế toán trưởng



Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2021